



Công ty TNHH Kiểm Toán AFC Việt Nam
AFC Vietnam Auditing Co., Ltd.

Thành viên tập đoàn PKF Quốc tế
Member firm of PKF International



Accountants &
business advisers

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ HÀ TIÊN

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 – 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 – 11
Thuyết minh báo cáo tài chính	12 – 35

ĐOÀN
C
RÁCH
KI
FC
C
RA

700110
CÔNG
CỔ PHẦN
BAO BÌ
HÀ TIỀN
CÔNG-T

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ HÀ TIỀN

Khu phố Tám Thước, thị trấn Kiên Lương, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bao Bì Hà Tiên (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021.

1. Thông tin chung

Công ty là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1700110786 đăng ký lần đầu ngày 30 tháng 05 năm 2008 và đăng ký thay đổi lần thứ hai vào ngày 05 tháng 06 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp.

Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm 31/12/2021 và 01/01/2021 là 40.000.000.000 VND tương đương với 4.000.000 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên sàn chứng khoán Upcom tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là HKP và ngày giao dịch đầu tiên là ngày 08 tháng 04 năm 2016.

Trụ sở chính:

- Địa chỉ Khu phố Tám Thước, thị trấn Kiên Lương, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang.
- Điện thoại 02973 856 947
- Fax 02973 853 804

Hoạt động chính của Công ty: sản xuất bao bì các loại.

2. Các Thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Trần Hữu Du	Chủ tịch
Ông Trương Thanh Hiếu	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Cường	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Lương	Thành viên
Ông Phạm Minh Tuấn	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 09 tháng 04 năm 2021)
Ông Phạm Văn Lợi	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 09 tháng 04 năm 2021)

Ban Kiểm soát

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Ngọc Minh	Trưởng ban
Bà Mã Hồng Phương	Thành viên
Ông Trần Quốc Khánh	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 09 tháng 04 năm 2021)
Ông Trần Trung Kiên	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 09 tháng 04 năm 2021)

Ban Giám đốc

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Văn Cường	Giám đốc
Ông Văn Ngọc Lưu	Phó Giám đốc

Đại diện pháp luật

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Văn Cường	Giám đốc

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021.

6. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

7. Công bố các báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty công bố các Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc



ÔNG NGUYỄN VĂN CƯỜNG

Giám đốc

Kiên Giang, ngày 02 tháng 03 năm 2022



Số: 040/2022/BCKT-CT.00070

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ HÀ TIỀN**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Bao Bì Hà Tiên (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 02 tháng 03 năm 2022, từ trang 5 đến trang 35 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Vấn đề khác

Như đã trình bày tại mục 9.4 của Thuyết minh báo cáo tài chính, Công ty trình bày lại khoản mục "Lãi cơ bản trên cổ phiếu" trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 do Công ty xác định lại chỉ tiêu này (trích bổ sung 20% lợi nhuận vượt kế hoạch vào quỹ thưởng cho người lao động từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2020) theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.



TRANG ĐẮC NHA

Giám đốc

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2111-2018-009-1

PHẠM THỊ NGỌC LIÊN

Kiểm toán viên

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 1180-2018-009-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM – CHI NHÁNH CẦN THƠ

Thành phố Cần Thơ, ngày 02 tháng 03 năm 2022

11072
G TY
HÂN
BÌ
LIÊN
-T.KI

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ HÀ TIỀN

Khu phố Tám Thước, thị trấn Kiên Lương, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		49.756.999.799	50.590.109.716
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	1.890.441.600	5.636.270.266
Tiền	111		1.890.441.600	5.636.270.266
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		12.186.621.412	18.603.308.238
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	12.312.135.014	18.603.077.643
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	518.534.129	250.008.016
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	346.644.709	499.783.156
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.5	(990.692.440)	(749.560.577)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
Hàng tồn kho	140	5.6	35.025.751.196	26.216.315.031
Hàng tồn kho	141		35.341.844.890	26.396.552.949
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(316.093.694)	(180.237.918)
Tài sản ngắn hạn khác	150		654.185.591	134.216.181
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7.1	-	102.482.152
Thuế GTGT được khấu trừ	152		640.803.957	31.734.029
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.14	13.381.634	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

030
TR/
AI
ATK

C.T.C.P
KIÊN GIANG

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ HÀ TIÊN

Khu phố Tám Thước, thị trấn Kiên Lương, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		29.385.800.341	32.284.735.676
Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
Phải thu dài hạn khác	216		-	-
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
Tài sản cố định	220		25.117.305.634	28.490.518.342
Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	24.995.090.978	28.365.300.866
Nguyên giá	222		147.584.570.096	147.158.570.096
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(122.589.479.118)	(118.793.269.230)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	5.9	122.214.656	125.217.476
Nguyên giá	228		197.046.189	197.046.189
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(74.831.533)	(71.828.713)
Bất động sản đầu tư	230		-	-
Nguyên giá	231		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
Chi phí sản xuất, KD dở dang dài hạn	241		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
Đầu tư tài chính dài hạn	250		3.605.200.000	3.605.200.000
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.10	3.605.200.000	3.605.200.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
Tài sản dài hạn khác	260		663.294.707	189.017.334
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7.2	400.065.601	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	5.11	263.229.106	189.017.334
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		79.142.800.140	82.874.845.392

AAA
 CÔNG
 H NI
 TIỀN
 V
 HI
 CÁ
 NG



CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ HÀ TIỀN
Khu phố Tám Thước, thị trấn Kiên Lương, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang.
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	300		27.715.468.413	30.812.635.760
Nợ ngắn hạn	310		27.715.468.413	30.812.635.760
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	1.947.606.908	567.219.451
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.13	-	62.400.000
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	272.979.241	581.966.505
Phải trả người lao động	314		4.542.133.853	5.078.624.871
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.15	321.835.078	1.921.217.107
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.16	17.545.639.874	20.782.184.360
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	5.17	3.085.273.459	1.819.023.466
Quỹ bình ổn giá	323		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
Nợ dài hạn	330		-	-
Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
Phải trả dài hạn khác	337		-	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

0011

ÔNG
Ổ PH
BAO
À TI

ONG-

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ HÀ TIÊN
Khu phố Tám Thước, thị trấn Kiên Lương, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang.
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
NGUỒN VỐN				
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		51.427.331.727	52.062.209.632
Vốn chủ sở hữu	410	5.18	51.427.331.727	52.062.209.632
Vốn góp của chủ sở hữu	411		40.000.000.000	40.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		40.000.000.000	40.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		3.998.703	3.998.703
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
Cổ phiếu quỹ	415		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		7.043.036.238	7.043.036.238
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4.380.296.786	5.015.174.691
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.380.296.786	5.015.174.691
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Nguồn kinh phí	431		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		79.142.800.140	82.874.845.392

QUÁCH VIỆT HÙNG
Người lập biểu

QUÁCH VIỆT HÙNG
Kế toán trưởng

NGUYỄN VĂN CƯỜNG
Giám đốc
Kiên Giang, ngày 02 tháng 03 năm 2022



786-C.
Y
N
I
N
KIÊN C

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ HÀ TIÊN

Khu phố Tám Thước, thị trấn Kiên Lương, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	2021	2020
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	91.254.446.876	96.346.560.547
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần	10		91.254.446.876	96.346.560.547
Giá vốn hàng bán	11	6.2	72.533.824.633	76.276.024.059
Lợi nhuận gộp	20		18.720.622.243	20.070.536.488
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	1.896.561.006	2.467.999.491
Chi phí tài chính	22	6.4	1.398.593.501	1.997.289.191
Trong đó: chi phí lãi vay	23		1.214.373.970	1.791.200.742
Chi phí bán hàng	25	6.5	2.143.662.433	2.975.262.169
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	9.155.807.172	10.061.561.785
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		7.919.120.143	7.504.422.834
Thu nhập khác	31	6.7	101.031.664	128.887.770
Chi phí khác	32	6.8	14.681.002	-
Lợi nhuận khác	40		86.350.662	128.887.770
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		8.005.470.805	7.633.310.604
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.14	1.069.089.005	946.946.472
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	6.9	(74.211.772)	(101.984.411)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		7.010.593.572	6.788.348.543
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.11	1.095	1.002

QUÁCH VIỆT HÙNG
Người lập biểu

QUÁCH VIỆT HÙNG
Kế toán trưởng

NGUYỄN VĂN CƯỜNG
Giám đốc

Kiên Giang, ngày 02 tháng 03 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ HÀ TIỀN

Khu phố Tám Thước, thị trấn Kiên Lương, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	2021	2020
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		8.005.470.805	7.633.310.604
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		3.799.212.708	4.081.038.344
Các khoản dự phòng/ (hoàn nhập)	03		376.987.639	503.641.456
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(9.359.395)	15.288.177
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.627.880.390)	(2.078.900.665)
Chi phí lãi vay	06		1.214.373.970	1.791.200.742
Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		11.758.805.337	11.945.578.658
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		5.488.763.203	5.807.680.275
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(8.945.291.941)	3.492.584.102
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		511.477.716	(2.466.798.095)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(297.583.449)	335.722.176
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
Tiền lãi vay đã trả	14		(1.214.373.970)	(1.791.200.742)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.033.847.550)	(470.498.060)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(2.370.608.887)	(242.465.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		3.897.340.459	16.610.603.314
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21		(426.000.000)	(149.490.000)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22		-	-
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của ĐV khác	24		-	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.627.880.390	2.078.900.665
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1.201.880.390	1.929.410.665

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ HÀ TIỀN

Khu phố Tám Thước, thị trấn Kiên Lương, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	2021	2020
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
Tiền thu từ đi vay	33	7.1	53.946.608.632	57.836.187.574
Tiền trả nợ gốc vay	34	7.2	(57.183.153.118)	(70.948.293.677)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(5.607.992.850)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(8.844.537.336)	(13.112.106.103)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(3.745.316.487)	5.427.907.876
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		5.636.270.266	208.362.002
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(512.179)	388
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	5.1	1.890.441.600	5.636.270.266

QUÁCH VIỆT HÙNG
Người lập biểu

QUÁCH VIỆT HÙNG
Kế toán trưởng

NGUYỄN VĂN CƯỜNG
Giám đốc
Kiên Giang, ngày 02 tháng 03 năm 2022

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bao Bì Hà Tiên (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 56.03.000144 đăng ký lần đầu ngày 30 tháng 05 năm 2008 và đăng ký thay đổi lần thứ hai số 1700110786 ngày 05 tháng 06 năm 2019 do sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp.

Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm 31/12/2021 và 01/01/2021 là 40.000.000.000 VND tương đương với 4.000.000 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên sàn chứng khoán Upcom tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là HKP và ngày giao dịch đầu tiên là ngày 08 tháng 04 năm 2016.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất bao bì.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là: Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt; sản xuất sợi; sản xuất vải dệt thoi; hoàn thiện sản phẩm dệt.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

1.6 Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, tổng số nhân viên của Công ty là 154 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 284 người).

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài Chính và Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Thông tư 53/2016/TT-BTC cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc thấp hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường còn dở dang.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.5 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian sử dụng hữu ích 24 tháng đến 36 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ 3 năm.

Chi phí trả trước dài hạn khác

Chi phí trả trước dài hạn khác phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ 3 năm.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định hữu hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định hữu hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Thời gian khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

	Thời gian (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25
Máy móc thiết bị	05 – 15
Phương tiện vận tải	06 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10

4.7 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Quyền sử dụng đất của Công ty được khấu hao như sau: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất 50 năm, quyền sử dụng đất không thời hạn không được khấu hao.

Phần mềm máy vi tính

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy vi tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy vi tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 05 năm.

4.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.9 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.10 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số tiền thực tế góp vốn của các cổ đông.

4.11 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.12 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng thời kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

4.13 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

4.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

DOANH
C
KẾ
CH
TÀI RA

C.T.C.P.
KIÊN GIANG

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - + Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - + Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng năm tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

4.15 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét các mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của các mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các đối tượng sau đây được xem là các bên có liên quan:

Tên đối tượng	Quan hệ
Công ty Cổ phần Đầu Tư Xây Dựng Hud Kiên Giang	Cổ đông lớn
Tổng Công ty Công Nghiệp Xi Măng Việt Nam	Cổ đông lớn
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc	Thành viên quản lý chủ chốt

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Tiền mặt tồn quỹ - VND	33.807.416	57.684.717
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		
+ VND	1.816.206.679	3.144.553.444
+ USD	26.335.754	2.418.223.975
+ EUR	14.091.751	15.808.130
	1.890.441.600	5.636.270.266

Chi tiết số dư các khoản tiền bằng ngoại tệ vào ngày 31 tháng 12 năm 2021:

	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		
+ USD	1.163,24	26.335.754
+ EUR	554,99	14.091.751
		40.427.505

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ HÀ TIỀN
Khu phố Tám Thước, thị trấn Kiên Lương, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang.
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

5.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Nguyên tệ USD	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Phải thu các khách hàng khác			
Condepols, S.A	127.598,41	2.888.828.002	4.377.446.319
American Bag and Burlap Company	91.641,55	2.074.764.692	3.551.768.954
Công ty Cổ phần Xi Măng Hà Tiên II		189.538.800	3.480.604.600
Công ty Cổ phần Bao Bì Louis		6.280.793.520	3.806.495.880
Các khách hàng khác		878.210.000	3.386.761.890
		12.312.135.014	18.603.077.643

5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Trả trước cho người bán khác		
Windmoller & Holscher Machinery K.S	-	36.279.316
Công ty TNHH Chế Tạo Máy Tân Phú Chung	-	69.300.000
Công ty TNHH Công Nghiệp Quốc Thịnh	-	52.080.270
Công ty TNHH Sản Xuất Thương mại Dịch Vụ Hiếu Hạnh	-	34.000.000
Công ty TNHH Thiết Bị và Hoá Chất Hà Anh	474.144.000	-
Các nhà cung cấp khác	44.390.129	58.348.430
	518.534.129	250.008.016

5.4 Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu các tổ chức, cá nhân khác				
Công ty Bảo Hiểm Bảo Việt Kiên Giang	-	-	174.470.092	(174.470.092)
Bảo hiểm xã hội	102.831.960	-	116.882.729	-
Tạm ứng	144.655.006	-	112.665.298	(5.619.133)
Phải thu ngắn hạn khác	99.157.743	-	95.765.037	(48.768.977)
	346.644.709	-	499.783.156	(228.858.202)

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ HÀ TIỀN

Khu phố Tám Thước, thị trấn Kiên Lương, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

5.6 Hàng tồn kho

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	22.735.116.257	(288.638.535)	14.702.314.219	(152.867.768)
Công cụ dụng cụ	254.402.715	-	272.100.123	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	7.064.410.721	-	6.215.436.784	-
Thành phẩm	5.287.915.197	(27.455.159)	5.206.701.823	(27.370.150)
	35.341.844.890	(316.093.694)	26.396.552.949	(180.237.918)

5.7 Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn

5.7.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng	-	102.482.152

5.7.2 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng	206.482.268	-
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	193.583.333	-
	400.065.601	-

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ HÀ TIẾN
 Khu phố Tâm Thước, thị trấn Kiên Lương, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang.
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

5.8 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2021	22.926.674.739	119.811.171.254	3.113.825.612	1.306.898.491	147.158.570.096
Mua sắm trong năm	-	330.000.000	-	96.000.000	426.000.000
Tại ngày 31/12/2021	22.926.674.739	120.141.171.254	3.113.825.612	1.402.898.491	147.584.570.096
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2021	18.272.283.790	96.545.533.047	2.885.293.172	1.090.159.221	118.793.269.230
Khấu hao trong năm	444.516.261	3.168.443.463	97.581.905	85.668.259	3.796.209.888
Tại ngày 31/12/2021	18.716.800.051	99.713.976.510	2.982.875.077	1.175.827.480	122.589.479.118
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2021	4.654.390.949	23.265.638.207	228.532.440	216.739.270	28.365.300.866
Tại ngày 31/12/2021	4.209.874.688	20.427.194.744	130.950.535	227.071.011	24.995.090.978
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:					
Tại ngày 01/01/2021	12.692.911.194	74.885.549.307	1.102.685.830	587.609.186	89.268.755.517
Tại ngày 31/12/2021	13.037.676.447	77.830.787.275	2.778.619.307	671.069.186	94.318.152.215
Giá trị còn lại tài sản cố định hữu hình được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay:					
Tại ngày 01/01/2021	4.654.390.949	23.265.638.207	228.532.440	216.739.270	28.365.300.866
Tại ngày 31/12/2021	4.209.874.688	20.427.194.744	130.950.535	227.071.011	24.995.090.978



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

5.9 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm kế toán VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2021	150.252.000	46.794.189	197.046.189
Tại ngày 31/12/2021	150.252.000	46.794.189	197.046.189
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2021	25.034.524	46.794.189	71.828.713
Khấu hao trong năm	3.002.820	-	3.002.820
Tại ngày 31/12/2021	28.037.344	46.794.189	74.831.533
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2021	125.217.476	-	125.217.476
Tại ngày 31/12/2021	122.214.656	-	122.214.656

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

Tại ngày 01/01/2021	-	46.794.189	46.794.189
Tại ngày 31/12/2021	-	46.794.189	46.794.189

Quyền sử dụng đất tại khu phố Kênh Tám Thước, thị trấn Kiên Lương, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hàng năm.

5.10 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Xi Măng Hà Tiên	1.005.200.000	-	1.005.200.000	-
Công ty Cổ phần Xi Măng Kiên Giang	1.200.000.000	-	1.200.000.000	-
Công ty Cổ phần Xi Măng Hà Tiên Kiên Giang	1.400.000.000	-	1.400.000.000	-
	3.605.200.000	-	3.605.200.000	-

Tại ngày lập báo cáo, Công ty không có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 01 tháng 01 năm 2021.

- Công ty Cổ phần Xi Măng Hà Tiên: Sản xuất xi măng và khai thác đá. Công ty sở hữu 100.520 cổ phần, chiếm 2,95% vốn điều lệ.
- Công ty Cổ phần Xi Măng Kiên Giang: Sản xuất xi măng và khai thác đá. Công ty sở hữu 168.000 cổ phần chiếm 5,38% vốn điều lệ.
- Công ty Cổ phần Xi Măng Hà Tiên Kiên Giang: Sản xuất xi măng và khai thác đá. Công ty sở hữu 140.000 cổ phần, chiếm 3,05% vốn điều lệ.

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ HÀ TIÊN
Khu phố Tám Thước, thị trấn Kiên Lương, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang.
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

5.11 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	01/01/2021	Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong	31/12/2021
	VND	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	189.017.334	74.211.772	263.229.106

5.12 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải trả các nhà cung cấp khác		
Công ty TNHH SX TM Công Nghệ Nhựa Á Châu	529.783.100	-
Công ty Cổ phần Hoá Chất HP	288.970.000	-
Công ty TNHH Phát Triển Thương Mại THP	-	213.400.000
Các nhà cung cấp khác	1.128.853.808	353.819.451
	1.947.606.908	567.219.451

5.13 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Trả trước của các tổ chức, cá nhân khác		
Công ty TNHH Vật Liệu Xây Dựng Hải Sơn	-	62.400.000

5.14 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2021	Số phát sinh trong năm		31/12/2021	
	Phải nộp VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Phải thu VND	Phải nộp VND
Thuế giá trị gia tăng	344.228.719	1.067.659.815	(1.411.888.534)	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	1.211.208.648	(1.211.208.648)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	237.737.786	1.069.089.005	(1.033.847.550)	-	272.979.241
Thuế thu nhập cá nhân	-	277.943.474	(277.943.474)	-	-
Tiền thuê đất	-	44.605.447	(57.987.081)	(13.381.634)	-
Thuế môn bài	-	3.000.000	(3.000.000)	-	-
	581.966.505	3.673.506.389	(3.995.875.287)	(13.381.634)	272.979.241

Thuế giá trị gia tăng:

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng là 0% và 10%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Thuế thu nhập doanh nghiệp:

Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	2021 VND	2020 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	8.005.470.805	7.633.310.604
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	1.036.736.661	1.305.634.358
- Các khoản điều chỉnh giảm	(1.699.648.921)	(2.231.376.641)
Thu nhập chịu thuế	7.342.558.545	6.707.568.321
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp tạm tính	1.527.270.007	1.341.513.664
Giảm 30% thuế TNDN trong năm	(458.181.002)	(394.567.192)
Tổng thuế TNDN phải nộp	1.069.089.005	946.946.472

5.15 Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
<i>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</i>		
Kinh phí công đoàn	2.010.652	1.940.912
Phải trả cổ tức	182.139	1.595.569.542
Phải trả ngắn hạn khác	319.642.287	323.706.653
	321.835.078	1.921.217.107

5.16 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<i>Vay ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác</i>				
Ngân hàng Vietcombank	17.545.639.874	17.545.639.874	20.782.184.360	20.782.184.360

Chi tiết số dư vay ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2021:

	Hạn mức vay VND	Kỳ hạn	Lãi suất (%/năm)	31/12/2021 VND
Ngân hàng Vietcombank	40.000.000.000	06 tháng	5,6% - 6,6%	17.545.639.874

Các khoản vay ngân hàng với mục đích bổ sung nguồn vốn kinh doanh và được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình của Công ty có số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 24.995.090.978 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ HÀ TIỀN

Khu phố Tám Thước, thị trấn Kiên Lương, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

	01/01/2021	Số tiền vay trong năm	Số tiền vay đã trả trong năm	31/12/2021
	VND	VND	VND	VND
Vay ngân hàng	20.782.184.360	53.946.608.632	(57.183.153.118)	17.545.639.874

5.17 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	2021 VND	2020 VND
Tại ngày 01 tháng 01	1.819.023.466	228.020.609
Trích quỹ trong năm	3.641.858.880	1.833.467.857
Sử dụng quỹ	(2.375.608.887)	(242.465.000)
Tại ngày 31 tháng 12	3.085.273.459	1.819.023.466

5.18 Vốn chủ sở hữu

5.18.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2020	40.000.000.000	3.998.703	7.043.036.238	675.955.516	47.722.990.457
Lãi năm 2020	-	-	-	6.788.348.543	6.788.348.543
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(1.833.467.857)	(1.833.467.857)
Chia cổ tức	-	-	-	(615.661.511)	(615.661.511)
Tại ngày 31/12/2020	40.000.000.000	3.998.703	7.043.036.238	5.015.174.691	52.062.209.632
Tại ngày 01/01/2021	40.000.000.000	3.998.703	7.043.036.238	5.015.174.691	52.062.209.632
Lãi năm 2021	-	-	-	7.010.593.572	7.010.593.572
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(3.636.858.880)	(3.636.858.880)
Chia cổ tức	-	-	-	(4.008.612.597)	(4.008.612.597)
Tại ngày 31/12/2021	40.000.000.000	3.998.703	7.043.036.238	4.380.296.786	51.427.331.727

5.18.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Cổ đông	31/12/2021		01/01/2021	
	VND	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ
Công ty Cổ phần Đầu Tư Xây Dựng	15.380.500.000	38,45%	15.380.500.000	38,45%
Tổng Công ty Công Nghiệp Xi Măng	15.380.500.000	38,45%	15.380.500.000	38,45%
Công ty TNHH MTV Phương Nam	4.000.000.000	10,00%	4.000.000.000	10,00%
Các cổ đông khác	5.239.000.000	13,10%	5.239.000.000	13,10%
	40.000.000.000	100%	40.000.000.000	100%

5.18.3 Cổ phiếu

	31/12/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.000.000	4.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	4.000.000	4.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	4.000.000	4.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	4.000.000	4.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	4.000.000	4.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND.

5.18.4 Phân phối lợi nhuận

Trong năm Công ty phân phối lợi nhuận năm 2020 theo Nghị quyết Đại Hội Cổ Đông thường niên năm 2021 vào ngày 09 tháng 04 năm 2021 và tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi theo nghị quyết Hội Đồng Quản Trị ngày 27 tháng 01 năm 2022 như sau:

	VND
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2020	4.008.612.597
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận năm 2020	1.006.562.094
Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận năm 2021	2.630.296.786
	7.645.471.477

5.19 Các khoản mục ngoài bản cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

	31/12/2021	01/01/2021
Dollar Mỹ (USD)	1.163,24	104.980,42
Euro (EUR)	554,99	565,91

Nợ khó đòi đã xử lý

	Nguyên nhân	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Nợ khó đòi đã xử lý	Không thu hồi được	243.202.383	7.804.181

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	2021 VND	2020 VND
Doanh thu bán hàng	91.254.446.876	96.346.560.547

Công ty không phát sinh doanh thu với các bên liên quan.

6.2 Giá vốn hàng bán

	2021 VND	2020 VND
Giá vốn hàng bán	72.397.968.857	76.286.544.978
Trích lập/Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	135.855.776	(10.520.919)
	72.533.824.633	76.276.024.059

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	2021 VND	2020 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	5.280.390	2.560.665
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.622.600.000	2.076.340.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	259.321.221	389.098.826
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	9.359.395	-
	1.896.561.006	2.467.999.491

6.4 Chi phí tài chính

	2021 VND	2020 VND
Chi phí lãi vay ngân hàng	1.214.373.970	1.791.200.742
Lỗ chênh lệch tỷ giá	184.219.531	190.800.272
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	15.288.177
	1.398.593.501	1.997.289.191

6.5 Chi phí bán hàng

	2021 VND	2020 VND
Chi phí vật liệu, bao bì	934.606.757	967.920.158
Chi phí vận chuyển	804.772.665	1.057.005.277
Chi phí bán hàng khác	404.283.011	950.336.734
	2.143.662.433	2.975.262.169

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2021 VND	2020 VND
Chi phí nhân viên quản lý	6.176.079.388	6.280.972.683
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	2.979.727.784	3.780.589.102
	9.155.807.172	10.061.561.785

6.7 Thu nhập khác

	2021 VND	2020 VND
Thu nhập từ cho thuê mặt bằng, bến bãi	90.000.000	111.288.739
Các khoản thu nhập khác	11.031.664	17.599.031
	101.031.664	128.887.770

6.8 Chi phí khác

	2021 VND	2020 VND
Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	14.681.002	-

6.9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	2021 VND	2020 VND
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(74.211.772)	(101.984.411)

6.10 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	2021 VND	2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	49.002.872.602	51.194.239.660
Chi phí nhân công	24.957.621.320	25.824.092.988
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.799.212.708	4.081.038.344
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.676.071.564	8.153.045.513
Chi phí khác	1.805.667.780	2.902.682.760
	86.241.445.974	92.155.099.265

6.11 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2021 VND	2020 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	7.010.593.572	6.788.348.543
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông như sau:		
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	(2.630.296.786)	(2.779.735.946)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	4.380.296.786	4.008.612.597
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	4.000.000	4.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.095	1.002

Công ty trình bày lại khoản mục "Lãi cơ bản trên cổ phiếu" trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 do Công ty xác định lại chỉ tiêu này (trích bổ sung 20% lợi nhuận vượt kế hoạch vào quỹ thưởng cho người lao động từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2020) theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

7.1 Tiền thu từ đi vay

	2021 VND	2020 VND
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	53.946.608.632	57.836.187.574

7.2 Tiền trả nợ gốc vay

	2021 VND	2020 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	57.183.153.118	70.948.293.677

8. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Công ty có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nhiệm vụ quản lý rủi ro là nhiệm vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Ban Giám đốc xem xét, thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho các rủi ro nói trên như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

i Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỉ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỉ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của mình.

Công ty có rủi ro ngoại tệ do thực hiện mua và bán hàng hóa bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Công ty. Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch mua và bán hàng trong tương lai bằng ngoại tệ.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày kết thúc kỳ tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

ii Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền. Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

	Dưới 1 năm VND	Tổng cộng VND
Ngày 31 tháng 12 năm 2021		
Các khoản vay và nợ	17.545.639.874	17.545.639.874
Phải trả người bán	1.947.606.908	1.947.606.908
Phải trả khác và chi phí phải trả	321.835.078	321.835.078
	19.815.081.860	19.815.081.860
Ngày 01 tháng 01 năm 2021		
Các khoản vay và nợ	20.782.184.360	20.782.184.360
Phải trả người bán	567.219.451	567.219.451
Phải trả khác và chi phí phải trả	1.919.276.195	1.919.276.195
	23.268.680.006	23.268.680.006

Tài sản đảm bảo

Công ty đã dùng giá trị tài sản cố định của mình để đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 01 tháng 01 năm 2021 (xem tại thuyết minh số 5.8).

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 01 tháng 01 năm 2021.

Giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Tài sản tài chính				
Phải thu khách hàng	12.312.135.014	18.603.077.643	11.791.432.639	17.612.385.203
Các khoản phải thu khác	346.644.709	499.783.156	346.644.709	499.783.156
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.890.441.600	5.636.270.266	1.890.441.600	5.636.270.266
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	3.605.200.000	3.605.200.000	3.605.200.000	3.605.200.000
	18.154.421.323	28.344.331.065	17.633.718.948	27.353.638.625
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	17.545.639.874	20.782.184.360	17.545.639.874	20.782.184.360
Phải trả người bán	1.947.606.908	567.219.451	1.947.606.908	567.219.451
Phải trả khác	321.835.078	1.919.276.195	321.835.078	1.919.276.195
	19.815.081.860	23.268.680.006	19.815.081.860	23.268.680.006

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 01 tháng 01 năm 2021. Tuy nhiên, Ban Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

9. CÁC THÔNG TIN KHÁC

9.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng Quản trị và các thành viên Ban Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	2021 VND	2020 VND
Ông Trần Hữu Du	88.200.003	60.000.000
Ông Nguyễn Văn Lương	88.200.003	60.000.000
Ông Nguyễn Văn Cường	313.200.000	313.448.724
Ông Trương Thanh Hiếu	76.000.000	48.000.000
Ông Phạm Minh Tuấn	54.000.000	-
Ông Văn Ngọc Lưu	268.800.000	270.262.949
Ông Nguyễn Ngọc Minh	48.000.000	49.000.000
Bà Mã Hồng Phương	36.000.000	37.000.000
Ông Trần Quốc Khánh	24.000.000	-
Ông Phạm Văn Lợi	22.000.000	48.000.000
Ông Trần Trung Kiên	-	13.000.000
	1.018.400.005	898.711.672

9.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan:

Các bên liên quan bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng Quản trị và các Tổng Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

9.3 Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính chủ yếu là theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chủ yếu của Công ty là sản xuất bao bì.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Thông tin bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty có hoạt động kinh doanh chính là sản xuất tiêu thụ nội địa và xuất khẩu bao bì.

2021	Hoạt động xuất khẩu VND	Tiêu thụ nội địa VND	Cộng VND
Doanh thu thuần	36.534.277.276	54.720.169.600	91.254.446.876
Chi phí phân bổ	(29.039.361.387)	(43.494.463.246)	(72.533.824.633)
Kết quả kinh doanh bộ phận	7.494.915.889	11.225.706.354	18.720.622.243
Chi phí không phân bổ			(11.299.469.605)
Thu nhập hoạt động tài chính			1.896.561.006
Chi phí hoạt động tài chính			(1.398.593.501)
Thu nhập khác			101.031.664
Chi phí khác			(14.681.002)
Lợi nhuận trước thuế			8.005.470.805
Chi phí thuế TNDN hiện hành			(1.069.089.005)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại			74.211.772
Lợi nhuận sau thuế TNDN			7.010.593.572
Vào ngày 31/12/2021			
Tài sản và nợ phải trả			
Tài sản của bộ phận	4.963.592.694	7.348.542.320	12.312.135.014
Tài sản không phân bổ			66.830.665.126
Tổng tài sản			79.142.800.140
Nợ phải trả không phân bổ			27.715.468.413
Tổng nợ phải trả			27.715.468.413
2020	Hoạt động xuất khẩu VND	Tiêu thụ nội địa VND	Cộng VND
Doanh thu thuần	32.741.125.071	63.605.435.476	96.346.560.547
Chi phí phân bổ	(25.920.622.692)	(50.355.401.367)	(76.276.024.059)
Kết quả kinh doanh bộ phận	6.820.502.379	13.250.034.109	20.070.536.488
Chi phí không phân bổ			(13.036.823.954)
Thu nhập hoạt động tài chính			2.467.999.491
Chi phí hoạt động tài chính			(1.997.289.191)
Thu nhập khác			128.887.770
Chi phí khác			-
Lợi nhuận trước thuế			7.633.310.604
Chi phí thuế TNDN hiện hành			(946.946.472)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại			101.984.411
Lợi nhuận sau thuế TNDN			6.788.348.543
Vào ngày 31/12/2020			
Tài sản và nợ phải trả			
Tài sản của bộ phận	7.929.215.273	10.673.862.370	18.603.077.643
Tài sản không phân bổ			64.271.767.749
Tổng tài sản			82.874.845.392
Nợ phải trả không phân bổ			30.812.635.760
Tổng nợ phải trả			30.812.635.760

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

9.4 Số liệu so sánh

Công ty trình bày lại khoản mục "Lãi cơ bản trên cổ phiếu" trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 do Công ty xác định lại chỉ tiêu này (trích bổ sung 20% lợi nhuận vượt kế hoạch vào quỹ thưởng cho người lao động từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2020) theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

	Mã số	Số liệu trước điều chỉnh VND	Các điều chỉnh VND	Số liệu sau điều chỉnh VND
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	1.254	(252)	1.002

9.5 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu công bố trong Báo cáo tài chính.


QUÁCH VIỆT HÙNG
Người lập biểu


QUÁCH VIỆT HÙNG
Kế toán trưởng


NGUYỄN VĂN CƯỜNG
Giám đốc
Kiên Giang, ngày 02 tháng 03 năm 2022

